hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N2 · CHẶNG 1–2

Tìm việc kiểu Nhật *và phỏng vấn*

THÁNG
Tư
Bài 1
Lịch tìm việc ở Nhật
Bài 2
Viết phiếu ứng tuyển (ES)
Bài 3
Email với bộ phận tuyển dụng
Ôn 1
Ôn 1 · Hồ sơ đầu tiên

THÁNG
Năm
Bài 4
Kính ngữ khi phỏng vấn
Bài 5
Trả lời câu hỏi khó
Bài 6
Phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm

THÁNG
Sáu
Ôn 2
Ôn 2 · Phỏng vấn thử

THÁNG
Bảy

THÁNG
Tám

THÁNG
Chín

THÁNG
Mười

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai

THÁNG
Một

THÁNG
Hai

THÁNG
Ba

Sáu bài nói và viết mở đầu năm thứ tư của Hine: nắm các bước tìm việc, viết phiếu ứng tuyển kết luận trước, email xin đổi lịch, cảm ơn, từ chối lịch sự; vào phòng phỏng vấn đúng kính ngữ, trả lời câu hỏi khó theo khung, nối ý người khác khi thảo luận nhóm. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỂ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
6	45	3	6	12

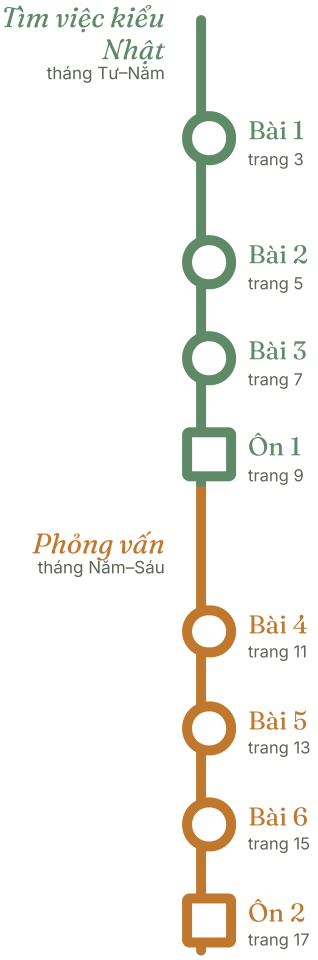
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ lịch tìm việc *tới buổi phỏng vấn thử*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm thứ tư của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay.



Lịch tìm việc ở Nhật 説明会(せつめいかい)から内定(ないてい)まで
Thứ Bảy 14/4/2029, 2 giờ chiều · phòng việc làm (キャリアセンター · trung tâm hướng nghiệp) trường Sakura

Viết phiếu ứng tuyển (ES) 結論(けつろん)から先(さき)に
Thứ Hai 23/4, 9 giờ tối · phòng 202 (nhắn tin với Tanaka)

Email với bộ phận tuyển dụng 件名(けんめい)と署名(しょめい)
Thứ Năm 26/4, 8 giờ tối · phòng 202

Ôn 1 · Hồ sơ đầu tiên その経験(けいけん)を生(い)かしたい
Chủ nhật 29/4, 3 giờ chiều · phòng 202

Kính ngữ khi phỏng vấn 失礼(しつれい)いたします
Thứ Tư 2/5, 4 giờ chiều · phòng việc làm trường Sakura, phòng tập phỏng vấn

Trả lời câu hỏi khó 短所(たんしょ)は？
Thứ Tư 9/5, 9 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

Phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm 付(つ)け加(くわ)えると
Thứ Tư 30/5, 5 giờ chiều · phòng việc làm trường Sakura, buổi tập thảo luận nhóm

Ôn 2 · Phỏng vấn thử 結論(けつろん)から申(もう)しますと
Thứ Tư 13/6, 3 giờ chiều · phòng việc làm trường Sakura

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 1

CHẶNG 1 · TÌM VIỆC KIỂU NHẬT

Lịch tìm việc ở Nhật

Thứ Bảy 14/4/2029, 2 giờ chiều · phòng việc làm (キャリアセンター · trung tâm hướng nghiệp) trường Sakura

説明会から内定まで

説明会(せつめいかい)に参加(さんか)してから、エントリーシートを出(だ)します。

Dự hội thảo giới thiệu công ty rồi mới nộp phiếu ứng tuyển.

Thứ Bảy đầu năm tư, nắng xuân, khoảng 18 độ. Buổi hướng dẫn tìm việc cho sinh viên năm cuối. Nhân viên phòng việc làm vẽ lên bảng các bước, từ hội thảo tới thư mời làm việc. Hine chép lịch vào sổ, rồi ghi ngày hội thảo đầu tiên: thứ Bảy 21/4, đi cùng Sato. Chỉ có một câu cô nói ra là sai: câu "em đi tìm việc".

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ hội thảo tới thư mời làm việc

BƯỚC 1 · HỘI THẢO
説明会(せつめいかい)の予約(よやく)はこちらからどうぞ。
Đăng ký hội thảo ở đây ạ.

説明会(せつめいかい)に参加(さんか)したいのですが。
Em muốn dự hội thảo ạ.

BƯỚC 2 · PHIẾU ỨNG TUYỂN
エントリーシートの締切(しめきり)は五月十日(ごがつとおか)です。
Hạn nộp phiếu ứng tuyển là ngày 10 tháng Năm.

締切(しめきり)までに出(だ)します。
Em sẽ nộp trước hạn.

BƯỚC 3 · BÀI KIỂM TRA
筆記試験(ひっきしけん)は会場(かいじょう)で受(う)けていただきます。
Bài kiểm tra viết làm tại địa điểm thi ạ.

会場(かいじょう)の場所(ばしょ)を確認(かくにん)します。
Em sẽ kiểm tra địa điểm.

BƯỚC 4 · PHỎNG VẤN
一次面接(いちじめんせつ)の日程(にってい)をお知(し)らせします。
Xin thông báo lịch phỏng vấn vòng một.

日程(にってい)を確認(かくにん)いたしました。
Em đã xem lịch rồi ạ.

BƯỚC 5 · THƯ MỜI LÀM VIỆC
内定(ないてい)のご連絡(れんらく)です。
Đây là thông báo thư mời làm việc.

ありがとうございます。謹(つつし)んでお受(う)けいたします。
Cảm ơn ạ. Em xin trân trọng nhận lời.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 就職活動(しゅうしょくかつどう)（就活(しゅうかつ)）
NÓI **việc đi tìm việc** · shūshoku katsudō (shūkatsu) · ② lịch sự
Nói về việc mình đang tìm việc; bạn bè nói tắt しゅうかつ

○ エントリーシート
NÓI **phiếu ứng tuyển (ES)** · entorī shīto · ② lịch sự
Giấy trả lời câu hỏi riêng của công ty, nộp sau hội thảo

○ 説明会(せつめいかい)に参加(さんか)してから、エントリーシートを出(だ)します。
NÓI **Dự hội thảo giới thiệu công ty rồi mới nộp phiếu ứng tuyển.** · setsumeikai ni sanka shite kara, entorī shīto o dashimasu · ② lịch sự
Kể lịch của mình với nhân viên phòng việc làm

○ 説明会(せつめいかい)
NGHE **hội thảo giới thiệu công ty** · setsumeikai · ② lịch sự
Công ty mời sinh viên tới nghe giới thiệu, thường trước khi nhận phiếu

○ 選考(せんこう)
NGHE **vòng tuyển chọn** · senkō · ② lịch sự
Gọi chung mọi vòng: phiếu, bài kiểm tra, phỏng vấn

○ 内定(ないてい)
NGHE **thư mời làm việc, báo trúng tuyển** · naitei · ② lịch sự
Công ty báo nhận bạn, trước ngày vào làm

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/lich-tim-viec-o-nhat**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

しゅうしょくを さがします

Tiếng Việt nói "tìm việc", nên người Việt hay dịch thành しゅうしょく を さがす. Nhưng しゅうしょく là "vào làm ở một công ty", là đích đến, không phải thứ để tìm. Nói しゅうかつを します (tôi đi tìm việc) hoặc しごとを さがして います (tôi đang tìm việc).

Hine mách nhỏ: Sato sửa cho mình ngay giữa phòng. Từ hôm đó, trang đầu sổ của mình ghi to: しゅうかつ.

LỊCH TÌM VIỆC SÁU THÁNG viết tay vào dòng kẻ

Viết lịch tìm việc sáu tháng của bạn bằng tiếng Nhật, mỗi tháng 1–2 dòng: tháng đó làm bước nào, cần viết gì hoặc nói gì.

- ☐ Đủ sáu tháng, mỗi tháng 1–2 dòng
- ☐ Dùng đúng tên các bước: 説明会 (せつめいかい), エントリーシート, 選考 (せんこう), 面接 (めんせつ), 内定 (ないてい)
- ☐ Thứ tự đúng: hội thảo → phiếu ứng tuyển → bài kiểm tra, phỏng vấn → thư mời
- ☐ Nói "tìm việc" bằng 就活 (しゅうかつ) をする, không viết 就職 (しゅうしょく) を探す (さが)
- ☐ Mỗi dòng có một việc cụ thể (ngày, tên công ty, việc phải viết)

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

四月 (しがつ)：二十一日 (にじゅういちにち) に 合同説明会 (ごうどうせつめいかい) で 旅行会社 (りょこうがいしゃ) の 話 (はなし) を 聞 (き) く。その あと、エントリーシート を 書 (か) く。

五月 (ごがつ)：エントリーシート を 出 (だ) す。面接 (めんせつ) の 練習 (れんしゅう) を 始 (はじ) める。

六月 (ろくがつ)：筆記試験 (ひっきしけん) と 面接 (めんせつ)。グループディスカッション も ある。

七月 (しちがつ)：月末 (げつまつ) から 旅行会社 (りょこうがいしゃ) で インターンシップ。

八月 (はちがつ)：インターンシップ (つづ) を 続 (つづ) ける。会社 (かいしゃ) の 人 (ひと) の 話 (はなし) し方 (かた) を よく 聞 (き) く。

九月 (くがつ)：二次選考 (にじせんこう) の 準備 (じゅんび) を する。内定 (ないてい) まで、あと 少 (すこ) し。

Tháng Tư: ngày 21 nghe công ty du lịch giới thiệu ở hội thảo tuyển dụng chung. Sau đó viết phiếu ứng tuyển.

Tháng Năm: nộp phiếu ứng tuyển. Bắt đầu tệp phỏng vấn.

Tháng Sáu: bài kiểm tra viết và phỏng vấn. Có cả thảo luận nhóm.

Tháng Bảy: từ cuối tháng thực tập ở công ty du lịch.

Tháng Tám: tiếp tục thực tập. Nghe kỹ cách người trong công ty nói chuyện.

Tháng Chín: chuẩn bị vòng tuyển thứ hai. Còn một chút nữa là tới thư mời.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/lich-tim-viec-o-nhat**

BÀI 2

CHẶNG 1 · TÌM VIỆC KIỂU NHẬT

Viết phiếu ứng tuyển (ES)

Thứ Hai 23/4, 9 giờ tối · phòng 202 (nhắn tin với Tanaka)

結論から先に

私(わたし)が貴社(きしゃ)を志望(しぼう)する理由(りゆう)は、二(ふた)つあります。

Lý do em ứng tuyển vào quý công ty có hai điều.

Trời trong, khoảng 17 độ. Hai hôm sau hội thảo, Hine viết phiếu ứng tuyển cho công ty du lịch. Bản đầu kể chuyện từ năm nhất, tới dòng cuối mới nói lý do. Tanaka đọc rồi nhắn: "Kết luận trước. Người đọc chỉ có 30 giây."

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Câu hỏi của công ty và câu mở của bạn

CÂU 1 · LÝ DO ỨNG TUYỂN

志望動機(しぼうどうき)を教(おし)えてください。

Hãy cho biết lý do ứng tuyển.

私(わたし)が貴社(きしゃ)を志望(しぼう)する理由(りゆう)は、二(ふた)つあります。

Lý do em ứng tuyển vào quý công ty có hai điều.

CÂU 2 · ĐIỀU ĐÃ CỐ GẮNG

学生時代(がくせいじだい)に力(ちから)を入(い)れたことは何(なん)ですか。

Thời sinh viên bạn dồn sức vào điều gì?

学生時代(がくせいじだい)に力(ちから)を入(い)れたことは、アルバイトです。

Điều em dồn sức thời sinh viên là việc làm thêm.

CÂU 3 · ĐIỂM MẠNH

自己(じこ)ピーアールをしてください。

Hãy giới thiệu điểm mạnh của bạn.

私(わたし)の強(つよ)みは、人(ひと)の話(はなし)を最後(さいご)まで聞(き)くことです。

Điểm mạnh của em là nghe người khác nói tới cùng.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ 貴社(きしゃ)
  NÓI **quý công ty (khi viết)** · kisha · ③ rất lịch sự
  Viết phiếu ứng tuyển, email gửi công ty

- ○ 志望(しぼう)する
  NÓI **nguyện vọng vào, ứng tuyển** · shibō suru · ③ rất lịch sự
  Nói mình muốn vào công ty nào, ngành nào

- ○ 学生時代(がくせいじだい)に力(ちから)を入(い)れたこと
  NÓI **điều đã dồn sức thời sinh viên** · gakusei jidai ni chikara o ireta koto · ③ rất lịch sự
  Câu hỏi thứ hai của phiếu (ガクチカ là chữ tắt của câu này)

- ○ 入社後(にゅうしゃご)は～たいです
  NÓI **sau khi vào công ty, em muốn...** · nyūshago wa ~ tai desu · ③ rất lịch sự
  Câu kết của mỗi đoạn: chuyện của mình dẫn tới việc sẽ làm ở công ty

- ○ 結論(けつろん)から先(さき)に書(か)きます。
  NÓI **Viết kết luận trước.** · ketsuron kara saki ni kakimasu · ② lịch sự
  Nhắc mình trước khi viết mỗi đoạn

- ○ 志望動機(しぼうどうき)
  NGHE **lý do ứng tuyển** · shibō dōki · ③ rất lịch sự
  Câu hỏi đầu tiên của phiếu và của buổi phỏng vấn

- ○ ガクチカ
  NGHE **điều đã cố gắng thời sinh viên (nói tắt)** · gakuchika · ① thân
  Sinh viên, nhân viên tuyển dụng nói tắt với nhau; trên phiếu viết đủ câu

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/viet-phieu-ung-tuyen**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたしは いちねんせいの とき…

Bài văn ở trường Việt Nam hay kể theo thời gian: mở bài, chuyện từ đầu, rồi mới tới ý chính. Phiếu ứng tuyển ở Nhật ngược lại: câu đầu là kết luận (lý do, điểm mạnh), sau đó mới tới chuyện chứng minh, cuối cùng là "sau khi vào công ty, em muốn...". Người đọc có hàng trăm phiếu, chỉ đọc kỹ câu đầu.

Hine mách nhỏ: Mình cắt cả đoạn năm nhất, chỉ giữ một câu làm chuyện chứng minh. Phiếu ngắn đi mà rõ hơn hẳn.

BA ĐOẠN CỦA PHIẾU ỨNG TUYỂN viết tay vào dòng kẻ

Viết ba đoạn, mỗi đoạn khoảng 400 chữ: lý do ứng tuyển (しぼうどうき), điều đã cố gắng thời sinh viên (ガクチカ), điểm mạnh của bạn (じこピーアール). Đoạn nào cũng mở bằng kết luận.

- ☐ Câu đầu mỗi đoạn là kết luận (lý do, điều đã cố gắng, điểm mạnh)
- ☐ Có một chuyện cụ thể chứng minh (lúc nào, ở đâu, đã làm gì)
- ☐ Có câu "sau khi vào công ty, em muốn..." (入社後(にゅうしゃご) は〜たいです)
- ☐ Thể です/ます từ đầu tới cuối, không lẫn câu である
- ☐ Viết 貴社(きしゃ), không viết 御社(おんしゃ)
- ☐ Mỗi đoạn khoảng 400 chữ (đếm cả dấu câu)

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

私が貴社を志望する理由は、二つあります。

一つ目は、ベトナムと日本をつなぐ仕事がしたいからです。

私はフエで生まれ、大学一年生のときに日本に来ました。

最初は電車の乗り方も分からず、不安な毎日でした。

そんなとき、アルバイト先の先輩や大家さんが、日本の生活を一つずつ教えてくれました。

人と人が出会うと、知らない国が「知っている国」に変わります。

二つ目は、説明会で聞いた「お客様の一生のの思い出をつくる」という言葉に共感したからです。

旅行は、行く前の準備から帰ったあとの思い出まで、全部が一つの体験だと思います。

入社後は、ベトナムからのお客様のツアーを作りたいです。

ベトナム語と日本語の両方で、お客様が安心して旅行できるようにしたいと考えています。

Lý do em ứng tuyển vào quý công ty có hai điều.

Thứ nhất là vì em muốn làm công việc nói Việt Nam với Nhật Bản.

Em sinh ra ở Huế, tới Nhật năm nhất đại học.

Ban đầu em không biết cả cách đi tàu điện, ngày nào cũng lo lắng.

Nhưng lúc ấy, dân anh ở chỗ làm thêm và bà chủ nhà đã chỉ cho em từng điều của cuộc sống ở Nhật.

Khi người gặp người, một đất nước xa lạ trở thành "đất nước mình biết".

Thứ hai là vì em đồng cảm với câu "làm nên kỷ niệm cả đời cho khách" nghe ở hội thảo.

Em nghĩ chuyển đi, tự lúc chuẩn bị tới kỷ niệm sau khi về, tất cả là một trải nghiệm.

Sau khi vào công ty, em muốn làm tour cho khách từ Việt Nam.

Em muốn bằng cả tiếng Việt và tiếng Nhật, giúp khách yên tâm đi du lịch.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/viet-phieu-ung-tuyen**

BÀI 3

CHẶNG 1 · TÌM VIỆC KIỂU NHẬT

Email với bộ phận tuyển dụng

Thứ Năm 26/4, 8 giờ tối · phòng 202

件名と署名

説明会(せつめいかい)の日程(にってい)を変更(へんこう)していただくことは可能(かのう)でしょうか。

Có thể đổi giúp em lịch hội thảo được không ạ?

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ tiêu đề tới chữ ký

PHẦN 1 · TIÊU ĐỀ
件名(けんめい)
tiêu đề

説明会(せつめいかい) 日程(にってい) 変更(へんこう)のお願(ねが)い（さくら大学(だいがく) ヒネ）
Xin đổi lịch hội thảo (Đại học Sakura, Hine)

PHẦN 2 · NGƯỜI NHẬN
宛名(あてな)
người nhận

採用(さいよう)ご 担当者(たんとうしゃさま)様
Kính gửi người phụ trách tuyển dụng

PHẦN 3 · MÌNH LÀ AI
名乗(なの)り
tự giới thiệu

さくら大学(だいがく) 国際学部(こくさいがくぶ) 四年(よねん)のヒネと申(もう)します。
Em là Hine, năm tư khoa Quốc tế, Đại học Sakura.

PHẦN 4 · VIỆC CẦN NHỜ
本文(ほんぶん)
nội dung

誠(まこと)に勝手(かって)ながら、説明会(せつめいかい)の日程(にってい)を変更(へんこう)していただくことは可能(かのう)でしょうか。
Thật là tự tiện, nhưng có thể đổi giúp em lịch hội thảo được không ạ?

PHẦN 5 · CÂU KẾT
結(むす)び
câu kết

お忙(いそが)しいところ恐(おそ)れ入(い)りますが、何卒(なにとぞ)よろしくお願(ねが)い申(もう)し上(あ)げます。
Xin lỗi đã làm phiền lúc anh chị bận, rất mong anh chị giúp cho.

PHẦN 6 · CHỮ KÝ
署名(しょめい)
chữ ký

さくら大学(だいがく) 国際学部(こくさいがくぶ) 四年(よねん) ヒネ 電話(でんわ) 090-1234-5678
Đại học Sakura, khoa Quốc tế, năm tư, Hine, điện thoại

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 採用(さいよう)ご 担当者(たんとうしゃさま)様
NÓI **kính gửi người phụ trách tuyển dụng** · saiyō go-tantōsha-sama · ③ rất lịch sự

○ お忙(いそが)しいところ恐(おそ)れ入(い)りますが
NÓI **xin lỗi đã làm phiền lúc anh chị bận** · o-isogashii tokoro osoreirimasu ga · ③ rất lịch sự

○ 誠(まこと)に勝手(かって)ながら
NÓI **thật là tự tiện nhưng (mở lời xin đổi, từ chối)** · makoto ni katte nagara · ③ rất lịch sự

○ 何卒(なにとぞ)よろしくお願(ねが)い申(もう)し上(あ)げます
NÓI **rất mong anh chị giúp cho** · nanitozo yoroshiku onegai mōshiagemasu · ③ rất lịch sự

○ 説明会(せつめいかい)の日程(にってい)を変更(へんこう)していただくことは可能(かのう)でしょうか。
NÓI **Có thể đổi giúp em lịch hội thảo được không ạ?** · setsumeikai no nittei o henkō shite itadaku koto wa kanō deshō ka · ③ rất lịch sự

○ 件名(けんめい)と署名(しょめい)を忘(わす)れないようにする。
NÓI **Cố đừng quên tiêu đề và chữ ký.** · kenmei to shomei o wasurenai yō ni suru · ① thân

○ ご希望(きぼう)の日程(にってい)をお知(し)らせください。
NGHE **Xin cho biết lịch bạn muốn.** · go-kibō no nittei o oshirase kudasai · ③ rất lịch sự

○ 面接(めんせつ)の日程(にってい)が決(き)まりましたので、ご連絡(れんらく)いたします。
NGHE **Lịch phỏng vấn đã định, xin báo để bạn biết.** · mensetsu no nittei ga kimarimashita node, go-renraku itashimasu · ③ rất lịch sự

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/email-voi-bo-phan-tuyen-dung**

Email với bộ phận tuyển dụng

Đến lượt bạn

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ひを かえてください

Tiếng Việt "xin đổi giúp em ngày" đã lịch sự, nên người Việt hay viết 〜てください. Với người tuyển dụng, câu đó nghe như yêu cầu. Câu đúng hỏi xem có thể không: 〜ていただくことは かのうでしょうか, mở đầu bằng まことに かってながら.

Hine mách nhỏ: Bản đầu của mình chỉ có hai câu, ngắn mà cứng. Bản sau dài gấp ba nhưng người đọc thấy mình biết mình đang nhờ.

BA EMAIL TÌM VIỆC viết tay vào dòng kẻ

Viết ba email, mỗi email 5–8 dòng: xin đổi lịch hội thảo, cảm ơn sau hội thảo, từ chối lời mời phỏng vấn. Email nào cũng có tiêu đề rõ và chữ ký đủ trường, khoa, họ tên, số điện thoại.

- ☐ Tiêu đề nói rõ việc gì, có tên trường và tên mình
- ☐ Dòng đầu: 採用(さいよう)ご 担当者様(たんとうしゃさま)
- ☐ Tự giới thiệu: trường, khoa, năm, tên
- ☐ Xin đổi, từ chối: mở bằng 誠(まこと)に勝手(かって)ながら, hỏi bằng 〜ていただくことは可能(かのう)でしょうか
- ☐ Câu kết: 何卒(なにとぞ)よろしくお願(ねが)い申(もう)し上(あ)げます
- ☐ Chữ ký đủ: trường, khoa, năm, họ tên, số điện thoại
- ☐ Hẹn giờ gửi trong giờ làm việc

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名(けんめい)：面接辞退(めんせつじたい)のご連絡(れんらく)（さくら大学(だいがく) ヒネ）

採用(さいよう)ご担当者様(たんとうしゃさま)

さくら大学(だいがく) 国際学部(こくさいがくぶ) 四年(よねん)のヒネ(ひね)と申(もう)します。

このたびは面接(めんせつ)のご案内(あんない)をいただき、誠(まこと)にありがとうございます。

誠(まこと)に勝手(かって)ながら、検討(けんとう)の結果(けっか)、今回(こんかい)は辞退(じたい)させていただきたく、ご連絡(れんらく)いたしました。

お時間(じかん)を割(さ)いていただいた　にもかかわらず(もう)、申(わけ)し訳(ご)ございません。

貴社(きしゃ)のますますのご発展(はってん)をお祈(いの)り(もう)申(あ)し上げます。

さくら大学(だいがく) 国際学部(こくさいがくぶ) 四年(よねん) ヒネ　電話(でんわ) 090-1234-5678

Tiêu đề: Báo xin rút khỏi buổi phỏng vấn (Đại học Sakura, Hine)

Kính gửi người phụ trách tuyển dụng

Em là Hine, năm tư khoa Quốc tế, Đại học Sakura.

Em chân thành cảm ơn anh chị đã gửi thư mời phỏng vấn.

Thật là tự tiện, sau khi cân nhắc, em xin phép không tham dự lần này nên viết thư báo.

Anh chị đã dành thời gian cho em, em thành thật xin lỗi.

Kính chúc quý công ty ngày càng phát triển.

Bài học Sakura, khoa Quốc tế, năm tư, Hine, điện thoại

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/email-voi-bo-phan-tuyen-dung**

Ôn 1 · Hồ sơ đầu tiên

Chủ nhật 29/4, 3 giờ chiều

Trời nắng, ngày lễ Chiêu Hoà (しょうわのひ), khoảng 20 độ. Ngày lễ, Hine viết trọn phiếu ứng tuyển cho công ty du lịch. Chuyện cô chọn cho phần "điều đã cố gắng": một năm kèm Linh ở ひまわり, từ ngày Linh còn không dám nghe điện thoại. Linh ghé phòng 202 mang trả cuốn sổ, ngồi đọc ké từ đầu tới cuối.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
~~就職を探~~しています。

✓ NÊN NÓI
就活をしています。

Lịch tìm việc ở Nhật · しゅうしょく là "vào làm", không phải thứ để tìm.

✗ ĐÃ NÓI
私は~~一年生のとき~~、日本に来ました。（最初の一文）

✓ NÊN NÓI
私が貴社を志望する理由は、二つあります。

Viết phiếu ứng tuyển (ES) · Câu đầu của phiếu là kết luận, không phải chuyện năm nhất.

✗ ĐÃ NÓI
~~御社~~で働きたいです。（エントリーシート）

✓ NÊN NÓI
貴社で働きたいです。

Viết phiếu ứng tuyển (ES) · Viết thì dùng きしゃ, nói mới dùng おんしゃ.

✗ ĐÃ NÓI
旅行は人をつなぐもの~~です~~。

✓ NÊN NÓI
旅行は人をつなぐものだと思います。

Viết phiếu ứng tuyển (ES) · Phiếu viết thể です/ます từ đầu tới cuối.

✗ ĐÃ NÓI
日を~~変えてください~~。

✓ NÊN NÓI
日程を変更していただくことは可能でしょうか。

Email với bộ phận tuyển dụng · Với người tuyển dụng, hỏi xem có thể không, đừng bảo người ta làm.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/on-1-ho-so-dau-tien**

Ôn 1 · Hồ sơ đầu tiên

Đến lượt bạn

PHIẾU ỨNG TUYỂN CỦA BẠN viết tay vào dòng kẻ

Viết trọn một phiếu ứng tuyển cho một công ty: lý do ứng tuyển, điều đã cố gắng thời sinh viên, điểm mạnh của bạn. Mỗi ô khoảng 400 chữ. Viết xong, tự soát theo bảng kiểm.

- ☐ Câu đầu mỗi ô là kết luận
- ☐ Mỗi ô khoảng 400 chữ (đếm cả dấu câu), không quá 10%
- ☐ Viết 貴社 khi gọi công ty
- ☐ Thể です/ます từ đầu tới cuối, không lẫn câu である
- ☐ Ô nào cũng kết bằng việc sẽ làm ở công ty (〜を生かしたいです, 入社後 は〜たいです)

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

学生時代に力を入れたことは、アルバイトでの後輩指導です。去年の五月から、コンビニのひまわりで、新人のリンさんを指導しました。

リンさんは最初、電話に出るのが怖いと言っていました。

私も一年生のころ、同じ気持ちだったので、よく分かりました。

そこで、よくかかってくる電話を五つ選んで、答え方をメモにしました。

毎回、私が先にやってみせて、次はリンさんがやり、最後に二人で振り返りました。

三か月後、リンさんは一人で電話に出られるようになりました。

この経験から、相手に合わせて教えることの大切さを学びました。

その経験を貴社でも生かしたいです。

入社後は、新しい仲間にも、海外からのお客様にも、分かりやすく伝えられる社員になりたいです。

Điều em đón sức thôi sinh viên là kèm người mới ở chỗ làm thêm.

Từ tháng Năm năm ngoái, em kèm Linh, người mới ở cửa hàng tiện lợi ở Đà Nẵng.

Lúc đầu Linh nói rằng sợ nghe điện thoại.

Hồi năm nhất em cũng thấy y như vậy, nên em rất hiểu.

Vì thế em chọn năm cuộc gọi hay gặp nhất, ghi cách trả lời ra giấy.

Mỗi lần, em làm mẫu trước, sau đó Linh làm, cuối cùng hai chị em cùng nhìn lại.

Ba tháng sau, Linh đã tự nghe điện thoại được một mình.

Từ kinh nghiệm này, em học được tầm quan trọng của việc dạy theo đúng người học.

Em muốn phát huy kinh nghiệm đó ở quý công ty.

Sau khi vào công ty, em muốn trở thành nhân viên truyền đạt để hiểu cho cả đồng nghiệp mới lẫn khách nước ngoài.

BÀI 4

CHẶNG 2 · PHỎNG VẤN

Kính ngữ khi phỏng vấn

Thứ Tư 2/5, 4 giờ chiều · phòng việc làm trường Sakura, phòng tập phỏng vấn

失礼いたします。さくら大学のヒネと申します。

Xin phép ạ. Em là Hine, Đại học Sakura.

Nắng, khoảng 21 độ. Phòng vấn tập lần đầu với nhân viên phòng việc làm. Hine gõ cửa ba lần, nói しつれいいたします (xin phép ạ), rồi buột miệng gọi công ty là きしゃ. Nhân viên cười: "Khi nói thì là おんしゃ."

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Từ ba tiếng gõ cửa tới lúc ra phòng

BƯỚC 1 · GÕ CỬA BA LẦN, VÀO PHÒNG

どうぞ、お入りください。

Mời bạn vào.

失礼いたします。

Xin phép ạ.

BƯỚC 2 · ĐỨNG CẠNH GHẾ, CHÀO

こんにちは。

Chào bạn.

さくら大学のヒネと申します。本日はよろしくお願いいたします。

Em là Hine, Đại học Sakura. Hôm nay mong anh chị giúp đỡ.

BƯỚC 3 · NGỒI THẲNG, TÚI ĐỂ CẠNH CHÂN

どうぞおかけください。

Mời bạn ngồi.

失礼いたします。

Xin phép ạ.

BƯỚC 4 · TRẢ LỜI

当社のことは、どこで知りましたか。

Bạn biết công ty chúng tôi ở đâu?

御社の説明会に参加して、興味を持ちました。

Em dự hội thảo của quý công ty và thấy quan tâm.

BƯỚC 5 · ĐỨNG DẬY CẢM ƠN

本日はここまでです。

Hôm nay tới đây thôi.

本日は　ありがとうございました。

Cảm ơn anh chị hôm nay.

BƯỚC 6 · TỚI CỬA, QUAY LẠI CÚI CHÀO, RA

お疲れさまでした。

Bạn vất vả rồi.

失礼いたします。

Xin phép ạ.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

- ○ 御社
  NÓI **quý công ty (khi nói)** · onsha · ③ rất lịch sự
  Gọi công ty người ta khi phỏng vấn, khi gọi điện

- ○ 失礼いたします
  NÓI **xin phép ạ (vào, ra phòng)** · shitsurei itashimasu · ③ rất lịch sự
  Vào phòng, ngồi xuống, ra phòng

- ○ 失礼いたします。さくら大学のヒネと申します。
  NÓI **Xin phép ạ. Em là Hine, Đại học Sakura.** · shitsurei itashimasu. sakura daigaku no hine to mōshimasu · ③ rất lịch sự
  Vào phòng rồi giới thiệu tên

- ○ どうぞおかけください。
  NGHE **Mời bạn ngồi.** · dōzo okake kudasai · ③ rất lịch sự
  Người phòng vấn mời ngồi

- ○ わたくし
  NÓI **tôi (trang trọng)** · watakushi · ③ rất lịch sự
  Tự xưng khi phỏng vấn, khi nói với khách

- ○ 本日はよろしくお願いいたします
  NÓI **hôm nay mong anh chị giúp đỡ** · honjitsu wa yoroshiku onegai itashimasu · ③ rất lịch sự
  Câu chào mở đầu buổi phỏng vấn

- ○ 御社の説明会に参加して、興味を持ちました。
  NÓI **Em dự hội thảo của quý công ty và thấy quan tâm.** · onsha no setsumeikai ni sanka shite, kyōmi o mochimashita · ③ rất lịch sự
  Trả lời "biết công ty ở đâu"

- ○ 当社
  NGHE **công ty chúng tôi** · tōsha · ③ rất lịch sự
  Người phòng vấn nói về công ty mình

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/kinh-ngu-khi-phong-van**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

きしゃを しぼうする りゆうは…（はなすとき）

Bạn vừa viết phiếu với きしゃ suốt mấy tuần, lên phỏng vấn miệng tự bật ra きしゃ. Trong tiếng Nhật nói, きしゃ trùng âm với nhiều từ khác (phóng viên, tàu hỏa), nên khi nói người ta dùng おんしゃ. Nhớ: giấy là きしゃ, miệng là おんしゃ. Còn công ty mình (người phỏng vấn nói) là とうしゃ.

Hine mách nhỏ: Mình dán tờ giấy nhỏ lên gương: "nói: おんしゃ". Sáng nào đánh răng cũng đọc một lần.

VÀO PHÒNG, TỰ GIỚI THIỆU 1 PHÚT, RA PHÒNG đọc to, mỗi lần tô một vòng

失礼(しつれい)いたします。
Xin phép ạ. (vào phòng)

さくら大学(だいがく)国際学部(こくさいがくぶ)四年(よねん)のヒネと申(もう)します。本日(ほんじつ)はよろしくお願(ねが)いいたします。
Em là Hine, năm tư khoa Quốc tế, Đại học Sakura. Hôm nay mong anh chị giúp đỡ.

わたくしは、ベトナムのフエ出身(しゅっしん)です。
Em quê ở Huế, Việt Nam.

大学(だいがく)では、日本語(にほんご)と日本(にほん)の文化(ぶんか)を学(まな)んでいます。
Ở đại học em học tiếng Nhật và văn hoá Nhật.

一年生(いちねんせい)のときから、コンビニでアルバイトをしています。
Từ năm nhất em làm thêm ở cửa hàng tiện lợi.

去年(きょねん)からは、新(あたら)しいスタッフの指導(しどう)も担当(たんとう)しています。
Từ năm ngoái em còn phụ trách kèm nhân viên mới.

御社(おんしゃ)では、ベトナムと日本(にほん)をつなぐ仕事(しごと)がしたいと考(かんが)えております。
Ở quý công ty, em mong được làm công việc nối Việt Nam với Nhật Bản.

本日(ほんじつ)は　ありがとうございました。失礼(しつれい)いたします。
Cảm ơn anh chị hôm nay. Em xin phép ạ. (ra phòng)

TỰ SOÁT SAU KHI NGHE LẠI viết tay vào dòng kẻ

Nghe lại bản thu của bạn, đánh dấu từng mục trong bảng kiểm. Mục nào chưa đạt, ghi lại câu bạn đã nói và câu sửa.

- ☐ Gọi công ty là 御社(おんしゃ) khi nói (không phải 貴社(きしゃ))
- ☐ Tự xưng わたくし
- ☐ 失礼(しつれい) いたします khi vào phòng, khi ngồi, khi ra phòng
- ☐ Cúi chào đúng lúc: sau khi đóng cửa, cạnh ghế khi chào, ở cửa trước khi ra
- ☐ Tự giới thiệu khoảng 1 phút, không đọc thuộc lòng như máy
- ☐ Không nói さようなら khi ra phòng

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

いった：貴社(きしゃ)の説明会(せつめいかい)に参加(さんか)しました。

なおす：御社(おんしゃ)の説明会(せつめいかい)に参加(さんか)しました。

Đã nói: em dự hội thảo của quý công ty (dùng きし ゃ).

Sửa: em dự hội thảo của quý công ty (dùng おんし ゃ).

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/kinh-ngu-khi-phong-van**

BÀI 5

CHẶNG 2 · PHỎNG VẤN

Trả lời câu hỏi khó

Thứ Tư 9/5, 9 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

短所は？

私の短所は、心配しすぎるところです。

Điểm yếu của em là hay lo quá.

Mưa nhẹ, khoảng 17 độ. Tanaka đóng vai người phỏng vấn khó tính, hỏi toàn câu khó: điểm yếu của em, thất bại lớn nhất, sau năm năm muốn làm gì. Hine trả lời thật: cô hay lo quá. Tanaka bảo được, miễn là kể tiếp mình đã sửa thế nào.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Thừa nhận → chuyện cụ thể → đã sửa thế nào

BƯỚC 1 · THỪA NHẬN

あなたの短所を教えてください。

Hãy cho biết điểm yếu của bạn.

私の短所は、心配しすぎるところです。

Điểm yếu của em là hay lo quá.

BƯỚC 2 · CHUYỆN CỤ THỂ

例えば、どんなことが　ありましたか。

Chẳng hạn đã có chuyện gì?

アルバイトでも、一つのミスが気になって、次の仕事が遅くなることがありました。

Ở chỗ làm thêm, có lúc em cứ để tâm mãi một lỗi nhỏ, làm việc tiếp theo bị chậm.

BƯỚC 3 · ĐÃ SỬA THẾ NÀO

それで、どうしましたか。

Rồi bạn làm thế nào?

今は、心配なことをメモに書いて、一つずつ確認するように心がけています。

Giờ em luôn cố ghi điều mình lo ra giấy rồi kiểm từng cái một.

CUỐI BUỔI · CÂU HỎI NGƯỢC

最後に、何か質問はありますか。

Cuối cùng, bạn có câu hỏi gì không?

入社までに勉強しておくべきことは　ありますか。

Có điều gì em nên học trước khi vào công ty không ạ?

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ 短所

NÓI **điểm yếu** · tansho · ② lịch sự

Câu hỏi "điểm yếu của bạn"

○ 長所

NÓI **điểm mạnh** · chōsho · ② lịch sự

Câu hỏi "điểm mạnh của bạn"

○ ～ように心がけています

NÓI **em luôn cố gắng để...** · ~ yō ni kokorogakete imasu · ③ rất lịch sự

Bước 3: nói mình đang sửa thế nào

○ 入社までに勉強しておくべきことは　ありますか

NÓI **có điều gì em nên học trước khi vào công ty không ạ?** · nyūsha made ni benkyō shite oku beki koto wa arimasu ka · ③ rất lịch sự

Câu hỏi ngược cuối buổi

○ 私の短所は、心配しすぎるところです。

NÓI **Điểm yếu của em là hay lo quá.** · watashi no tansho wa, shinpai shisugiru tokoro desu · ② lịch sự

Bước 1: thừa nhận

○ 今までで一番大きな失敗は何ですか。

NGHE **Thất bại lớn nhất từ trước tới giờ của bạn là gì?** · ima made de ichiban ōkina shippai wa nan desu ka · ② lịch sự

Câu hỏi khó hay gặp

○ 五年後、どんな仕事を　していたいですか。

NGHE **Năm năm sau, bạn muốn đang làm công việc gì?** · gonengo, donna shigoto o shite itai desu ka · ② lịch sự

Hỏi về định hướng

○ 最後に、何か質問はありますか。

NGHE **Cuối cùng, bạn có câu hỏi gì không?** · saigo ni, nani ka shitsumon wa arimasu ka · ② lịch sự

Câu cuối buổi phỏng vấn

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/tra-loi-cau-hoi-kho**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

とくに ありません

Người Việt hay nghĩ khiêm tốn là đừng nói nhiều về mình, hoặc sợ nói điểm yếu sẽ bị đánh trượt. Nhưng trong phòng vấn Nhật, とくに ありません là câu trả lời tệ cho cả hai câu: "điểm yếu của bạn" (bạn không biết nhìn lại mình) và "bạn có câu hỏi gì không" (bạn không thật sự quan tâm công ty). Luôn chuẩn bị sẵn một điểm yếu có thật kèm cách sửa, và hai câu hỏi ngược.

Hine mách nhỏ: Câu "hay lo quá" mình định giấu. Anh Tanaka lại bảo đó là câu trả lời tốt nhất tối hôm ấy, vì đi kèm mảnh giấy ghi chú.

BỐN CÂU HỎI KHÓ + HAI CÂU HỎI NGƯỢC đọc to, mỗi lần tô một vòng

私の短所は、心配しすぎるところです。今は、心配なことをメモに書いて、一つずつ確認するように心がけています。

(Điểm yếu) Điểm yếu của em là hay lo quá. Giờ em luôn cố ghi điều mình lo ra giấy rồi kiểm từng cái một.

一番大きな失敗は、インターンシップでお客様の人数を間違えたことです。すぐに報告して直し、それからは数字を二回確認しています。

(Thất bại lớn nhất) Thất bại lớn nhất là lần em ghi nhầm số khách khi thực tập. Em báo ngay, sửa lại, từ đó số liệu em kiểm hai lần.

日本を選んだのは、近い国なのに、知らないことが　たくさんあって、もっと知りたいと思ったからです。

(Vì sao chọn Nhật) Em chọn Nhật vì là nước gần mà còn rất nhiều điều em chưa biết, em muốn biết thêm.

五年後は、ベトナムからのお客様のツアーを、一人で企画できるように　なっていたいです。

(Năm năm sau) Năm năm sau, em muốn tự mình lên được kế hoạch tour cho khách từ Việt Nam.

入社までに勉強しておくべきことは　ありますか。

(Câu hỏi ngược 1) Có điều gì em nên học trước khi vào công ty không ạ?

若手の社員の方は、どんなお仕事から始められますか。

(Câu hỏi ngược 2) Nhân viên trẻ thường bắt đầu từ những việc gì ạ?

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/tra-loi-cau-hoi-kho**

BÀI 6

CHẶNG 2 · PHỎNG VẤN

Phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm

Thứ Tư 30/5, 5 giờ chiều · phòng việc làm trường Sakura, buổi tập thảo luận nhóm

佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も大切だと思います。

Bổ sung cho ý của Sato, em nghĩ mặt chi phí cũng quan trọng.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ chia vai tới kết luận

BƯỚC 1 · CHIA VAI

書記とタイムキーパーを決めましょう。

Hãy chọn người ghi chép và người canh giờ.

タイムキーパーは私がやります。

Canh giờ để tôi làm.

BƯỚC 2 · NÊU Ý KÈM LÝ DO

皆さん、どう思いますか。

Mọi người nghĩ thế nào?

私は～がいいと思います。～からです。

Tôi nghĩ ... là hay. Vì ...

BƯỚC 3 · NỐI Ý NGƯỜI KHÁC

地域のお祭りがいいと思います。

Tôi nghĩ lễ hội khu phố là hay.

佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も大切だと思います。

Bổ sung cho ý của Sato, em nghĩ mặt chi phí cũng quan trọng.

BƯỚC 4 · NHÌN TỪ GÓC KHÁC

ほかに意見はありますか。

Còn ý kiến nào khác không?

別の見方をすると、雨の日の案も必要です。

Nhìn từ góc khác thì cũng cần phương án ngày mưa.

BƯỚC 5 · CANH GIỜ

今、何分ですか。

Giờ là phút thứ mấy rồi?

残り5分です。

Còn 5 phút.

BƯỚC 6 · TÓM KẾT LUẬN (1 PHÚT)

時間になりましたので、まとめます。

Đã tới giờ, tôi xin tóm lại.

私たちのグループの結論は～です。

Kết luận của nhóm chúng tôi là ...

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ～さんの意見に付け加えると
  NÓI **bổ sung cho ý của ...** · ~ san no iken ni tsukekuwaeru to · ② lịch sự
- 別の見方をすると
  NÓI **nhìn từ góc khác thì** · betsu no mikata o suru to · ② lịch sự
- 残り5分です
  NÓI **còn 5 phút** · nokori go-fun desu · ② lịch sự
- 私たちのグループの結論は
  NÓI **kết luận của nhóm chúng tôi là** · watashitachi no gurūpu no ketsuron wa · ② lịch sự
- 佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も大切だと思います。
  NÓI **Bổ sung cho ý của Sato, em nghĩ mặt chi phí cũng quan trọng.** · satō san no iken ni tsukekuwaeru to, hiyō no men mo taisetsu da to omoimasu · ② lịch sự
- 司会
  NGHE **người dẫn dắt** · shikai · ② lịch sự
- 書記
  NGHE **người ghi chép** · shoki · ② lịch sự
- 時間になりましたので、まとめます。
  NGHE **Đã tới giờ, tôi xin tóm lại.** · jikan ni narimashita node, matomemasu · ② lịch sự

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/phong-van-nhom-thao-luan-nhom**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

でも、わたしは…

Ở lớp học Việt Nam, nói nhiều và phản biện mạnh hay được khen. Trong thảo luận nhóm ở vòng tuyển Nhật, câu mở bằng でも rồi đưa ý riêng nghe như bỏ qua người khác. Hãy nối trước: ～さんの いけんに つけくわえると (bổ sung cho ý của...), hoặc べつの みかたを すると (nhìn từ góc khác thì). Ý của bạn vẫn vào, nhưng vào cùng nhóm.

Hine mách nhỏ: Ý lớp nấu ăn của mình suýt bị bỏ. Nó sống lại làm phương án ngày mưa, nhờ một câu nối của bạn cùng lớp.

TÓM KẾT LUẬN NHÓM TRONG 1 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

じかん
時間になりましたので、まとめます。
Đã tới giờ, tôi xin tóm lại.

わたし　けつろん　ちいき　まつ　さんか
私たちのグループの結論は、地域のお祭りに参加するイベントです。
Kết luận của nhóm chúng tôi là sự kiện tham gia lễ hội khu phố.

りゆう　にほん　ぶんか　たいけん
理由は、日本の文化を体験できるからです。
Lý do là khách được trải nghiệm văn hoá Nhật.

さとう　いけん　つ　くわ　ひよう　めん　たいせつ　おも
佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も大切だと思います。
Bổ sung cho ý của Sato, em nghĩ mặt chi phí cũng quan trọng.

ゆかた　やす　か　みせ　さが
そこで、浴衣は安く借りられる店を探します。
Vì vậy, chúng tôi sẽ tìm tiệm cho thuê yukata giá rẻ.

べつ　みかた　あめ　ひ　あん　ひつよう
また、別の見方をすると、雨の日の案も必要です。
Ngoài ra, nhìn từ góc khác thì cũng cần phương án ngày mưa.

あめ　ひ　りょうりきょうしつ　か
雨の日は 料理教室 に変えます。
Ngày mưa sẽ đổi sang lớp học nấu ăn.

いじょう
以上です。
Tôi xin hết.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/phong-van-nhom-thao-luan-nhom**

Ôn 2 · Phỏng vấn thử

Thứ Tư 13/6, 3 giờ chiều

Mưa mùa, khoảng 22 độ. Sau lá thư từ chối đầu tiên và buổi phỏng vấn nhóm, Hine và Sato phỏng vấn thử cho nhau 15 phút. Sato chấm Hine theo bảng: kính ngữ tốt, nhưng trả lời dài quá, kết luận chưa lên đầu.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
~~貴社~~を志望する理由は…
（面接で話す）

✓ NÊN NÓI
御社を志望する理由は…

Kính ngữ khi phỏng vấn · Nói: おんしゃ. Viết: きしゃ.

✗ ĐÃ NÓI
ありがとうございました。~~さようなら~~。

✓ NÊN NÓI
本日は　ありがとうございました。失礼いたします。

Kính ngữ khi phỏng vấn · Ra phòng phỏng vấn: しつれいいたします.

✗ ĐÃ NÓI
私の短所は、~~特にありません~~。

✓ NÊN NÓI
私の短所は、心配しすぎるところです。

Trả lời câu hỏi khó · Không có điểm yếu là né câu hỏi.

✗ ĐÃ NÓI
（最後に、何か質問はありますか。）~~特にありません~~。

✓ NÊN NÓI
入社までに勉強しておくべきことは　ありますか。

Trả lời câu hỏi khó · Câu hỏi ngược cho thấy bạn quan tâm thật.

✗ ĐÃ NÓI
~~でも、私は~~料理 教室がいいと思います。

✓ NÊN NÓI
佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も大切だと思います。

Phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm · Nối ý người trước rồi mới thêm ý mình.

PHỎNG VẤN THỬ, PHẦN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

失礼いたします。さくら大学のヒネと申します。本日はよろしくお願いいたします。
Xin phép ạ. Em là Hine, Đại học Sakura. Hôm nay mong anh chị giúp đỡ.

結論から申しますと、御社を志望する理由は、ベトナムと日本をつなぐ仕事がしたいからです。
Nói kết luận trước thì, lý do em ứng tuyển vào quý công ty là vì em muốn làm công việc nối Việt Nam với Nhật Bản.

私の短所は、心配しすぎるところです。今は、メモに書いて確認するように心がけています。
Điểm yếu của em là hay lo quá. Giờ em luôn cố ghi ra giấy để kiểm lại.

入社までに勉強しておくべきことは　ありますか。
Có điều gì em nên học trước khi vào công ty không ạ?

本日はお時間をいただき、ありがとうございました。失礼いたします。
Cảm ơn anh chị hôm nay đã dành thời gian cho em. Em xin phép ạ.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2/on-2-phong-van-thu**

Ôn 2 · Phỏng vấn thử

Đến lượt bạn

BẢNG GÓP Ý viết tay vào dòng kẻ

Bạn là người hỏi. Nghe xong, viết góp ý cho bạn mình theo bốn mục của bảng, mỗi mục một câu: điều làm tốt hoặc điều cần sửa.

- ☐ Kính ngữ: 御社(おんしゃ), わたくし, 失礼(しつれい)いたします dùng đúng chỗ
- ☐ Độ dài: mỗi câu trả lời trong vòng một phút
- ☐ Kết luận trước: câu đầu là câu trả lời
- ☐ Ánh mắt: nhìn người hỏi, không nhìn giấy

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

敬語：御社、わたくしが皆さんと使えています。

長さ：志望動機が二分ぐらいあった。答えは一分以内にまとめる。

結論：短所の答えは最初に結論があってよかった。

目線：最後の質問のとき、メモばかり見ていた。

Kính ngữ: dùng おんしゃ, わたくし chuẩn.

Độ dài: lý do ứng tuyển kéo dài khoảng hai phút. Gói câu trả lời trong vòng một phút.

Kết luận: câu điểm yếu có kết luận ngay đầu, tốt.

Ánh mắt: lúc hỏi cả cuối, cứ nhìn giấy ghi chú.

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

12 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 10 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng đi tiếp chặng sau. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Nhân viên hỏi bạn đã bắt đầu chưa. (bài 1)*

Nhân viên 就活 はもう始めましたか。

A はい、 就職 を探しています。

B いいえ、もう 内定 です。

C はい、 来週 説明会 に参加します。

2 *Sato rủ bạn đi hội thảo. (bài 1)*

Sato 説明会、いっしょに行かない？

A 行かないです。

B うん、行こう！

C はい、参加いたします。

3 *Ô lý do ứng tuyển. Câu mở nào đúng khuôn? (bài 2)*

A 私 が貴社を志望する理由は、二つあります。

B 私 は 一年生 のとき、日本に来ました。

C 旅行 が好きである。

4 *Ô điều đã cố gắng thời sinh viên. Câu mở nào đúng khuôn? (bài 2)*

A アルバイトを始めたのは、 一年生 の秋でした。

B 毎日 とても 忙 しかったです。

C 学生時代 に 力 を入れたことは、アルバイトです。

5 *Dòng tiêu đề của thư xin đổi lịch. (bài 3)*

A はじめまして

B 説明会 日程 変更 のお願い（さくら 大学 ヒネ）

C お願い

6 *Câu nhờ đổi lịch. (bài 3)*

A 日程 を 変更 していただくことは可能でしょうか。

B 日程 を変えてください。

C 日程 を変えてくれる？

7 *Bạn gõ cửa, người phỏng vấn mời vào. (bài 4)*

Nhân viên どうぞ、お入りください。

A お邪魔します。

B こんにちは。

C 失礼 いたします。

8 *Bạn đứng cạnh ghế. Chào thế nào? (bài 4)*

A ヒネと言います。

B さくら 大学 のヒネと申します。本日 はよろしくお願いいたします。

C ヒネです。よろしく。

9 *Người phỏng vấn hỏi điểm yếu. (bài 5)*

Tanaka あなたの短所を教えてください。

A 特にありません。

B 短所 は言いたくないです。

C 私 の 短所 は、 心配 しすぎるところです。

10 *Người phỏng vấn hỏi tiếp. (bài 5)*

Tanaka それで、どうしましたか。

A 仕方がないと思います。

B メモに書いて、一つずつ 確認 するように 心 がけています。

C まだ直っていません。

11 *Sato đề nghị chia vai. (bài 6)*

Sato 書記とタイムキーパーを決めましょう。

A 私 は何もしません。

B 私 が司会をします。

C タイムキーパーは 私 がやります。

12 *Sato vừa nêu ý lễ hội khu phố. (bài 6)*

Sato 地域のお祭りがいいと思います。

A それはだめだと思います。

B 佐藤さんの意見に付け加えると、費用の面も 大切 だと思います。

C でも、 私 は 料理教室 がいいです。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *6 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 1 · Lịch tìm việc ở Nhật	6				☐
Bài 2 · Viết phiếu ứng tuyển (ES)	7				☐
Bài 3 · Email với bộ phận tuyển dụng	8				☐
Bài 4 · Kính ngữ khi phỏng vấn	16				☐
Bài 5 · Trả lời câu hỏi khó	14				–
Bài 6 · Phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm	16				–

Đáp án tự kiểm tra 12 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C 2 B 3 A 4 C 5 B 6 A 7 C 8 B 9 C 10 B 11 C 12 B

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n2 · miễn phí, không cần đăng nhập